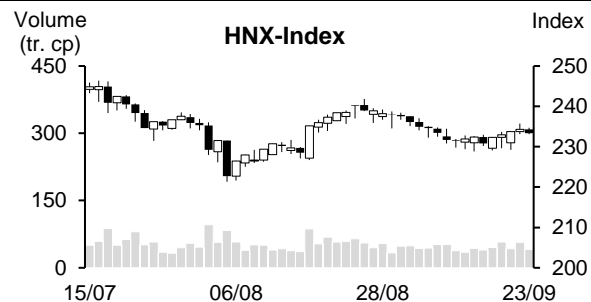
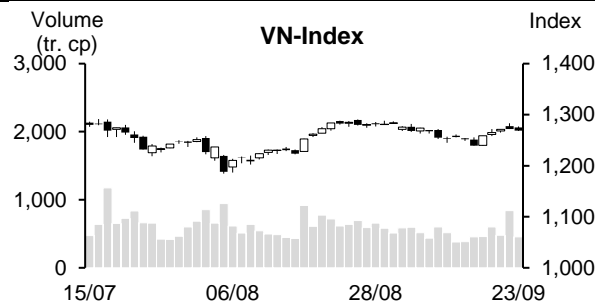


23/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,268.48	-0.28%	1,321.12	-0.37%	233.38	-0.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.47	-37.18%	221.87	-48.35%	44.04	-38.09%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	455.97	-45.77%	183.34	-53.54%	41.42	-27.54%
TB 20 phiên (tr. cp)	548.77	-16.91%	192.24	-4.63%	47.01	-11.90%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,907	-40.88%	6,436	-49.60%	853	-39.89%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,460	-47.88%	5,285	-54.49%	768	-36.45%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,912	-18.99%	6,206	-14.84%	881	-12.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	137	29%	9	30%	67	30%
Số mã giảm	261	56%	19	63%	89	40%
Số mã đứng giá	69	15%	2	7%	69	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đứt mạch tăng điểm trong ngày thứ hai đầu tuần với các chỉ số chính đóng cửa thấp nhất phiên. VN-Index mở cửa với gap dương gần 3 điểm nhưng nhanh chóng hạ độ cao khi một bộ phận nhà đầu tư bắt đầu tìm cách chốt lời. Mặc dù số mã giảm điểm chiếm ưu thế, sức ép tập trung chủ yếu ở một vài cổ phiếu trụ, trong khi đa phần các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ chỉ giảm với biên độ hẹp. Ở chiều ngược lại, nhóm cổ phiếu ngành đường tăng giá nổi bật nhất trong bối cảnh giá đường thế giới tăng vọt lên mức cao nhất trong 5 tháng. Thanh khoản sụt giảm đáng kể so cuối tuần trước nhưng vẫn duy trì ở mức trung bình. Trong khi đó, triển vọng giao dịch khối ngoại đã tích cực trở lại khi khối này đảo chiều mua ròng hơn 200 tỷ đồng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm theo sau nền rút đầu cuối tuần, tuy vậy điều tích cực là áp lực bán chỉ ở mức yếu, đang phù hợp với kịch bản chỉ là điều chỉnh nhẹ trước khi vượt đỉnh 1290. Kỳ vọng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại với cầu tốt. Đối với HNX-Index, tín hiệu cũng chỉ có nền giảm nhẹ với áp lực bán yếu, ủng hộ kịch bản điều chỉnh tích cực, kỳ vọng có thể vẫn còn tiếp tục nhích tăng lên vùng đỉnh quanh 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng trung bình và cân nhắc gia tăng thêm nếu duy trì tín hiệu điều chỉnh tốt, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua LPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LPB	Mua	24/09/2024	31.40	31.40	0.0%	36.0	14.6%	30	-4.5%	Tín hiệu tích lũy tốt trên chòm MA hội tụ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	59.00	58.20	1.4%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.50	71.50	0.0%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	67.30	69.10	-2.6%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	56.90	53.7	6.0%	58	8.0%	51	-5%	
5	FTS	Mua	17/09/2024	44.50	43.2	3.0%	47	8.8%	41.3	-4%	
6	ELC	Mua	18/09/2024	24.25	23.8	1.9%	26	9%	22.6	-5%	
7	FPT	Mua	19/09/2024	134	134.6	-0.4%	155	15%	129	-4%	
8	GVR	Mua	20/09/2024	35.55	35.7	-0.4%	42	18%	34	-5%	
9	BSR	Mua	23/09/2024	23.894	23.812	0.3%	27	13%	22.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất nhập khẩu bất ngờ chững lại

Theo số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 9 (1-15/9), xuất khẩu hàng hóa của cả nước đạt 14 tỷ USD, giảm 6,73 tỷ USD so với nửa cuối tháng 8. Trong 45 mặt hàng xuất khẩu chính, 20 mặt hàng giảm về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực có mức tăng trưởng cao từ đầu năm đến nay đều giảm mạnh trong nửa đầu tháng 9, gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chỉ đạt 2,57 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt gần 2,2 tỷ USD; điện thoại và linh kiện gần 1,9 tỷ USD, dệt may 1,21 tỷ USD, giày dép 623 triệu USD...

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu trong nửa đầu tháng 9 đạt 14,55 tỷ USD, giảm gần 3 tỷ USD so với nửa cuối tháng 8.

Dù vậy, tính từ đầu năm đến 15/9, kim ngạch thương mại hàng hóa của cả nước đạt 540,7 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó xuất khẩu đạt 279,4 tỷ USD, tăng 14,7%; nhập khẩu đạt 261,3 tỷ USD, tăng 17,1%.

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tiến gần mốc 90 tỷ USD

Số liệu thống kê của Bộ Công Thương cho thấy trong 8 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt khoảng 77,9 tỷ USD, chiếm 29,4% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng tới 25,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước giảm 19%). Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch trong 8 tháng vừa qua, đại diện Bộ Công Thương thông tin đồng thời cho biết thêm Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 9,78 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, trong 8 tháng năm 2024, thương mại hai chiều Việt Nam-Hoa Kỳ đã đạt gần 87,7 tỷ USD, tăng trưởng mạnh cả ở chiều xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa

Một số mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất từ Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; dệt may, da giày, nông sản... Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng nhập khẩu một lượng lớn thiết bị công nghệ, nguyên liệu sản xuất và các sản phẩm nông nghiệp từ Hoa Kỳ.

Hai ngân hàng đạt tăng trưởng tín dụng trên 15% trong 8 tháng đầu năm

Theo số liệu công bố từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), sau tháng 7 giảm nhẹ, đến cuối tháng 8 tín dụng toàn hệ thống đã tăng trưởng 7,15% so với thời điểm đầu năm. Tính đến 16/9, con số đã đạt 7,26%, cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước 5,73% và thực hiện được một nửa kế hoạch đặt ra của cả năm 2024 toàn ngành.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Lạc Phát Việt Nam (LPBank) cho biết tăng trưởng tín dụng của ngân hàng đã đạt 15,97% (dư nợ tăng thêm là gần 44.000 tỷ đồng), con số công bố cao nhất toàn hệ thống tới thời điểm hiện tại. Chủ tịch HDBank Kim Byounggho cho biết tăng trưởng tín dụng của ngân hàng đến nay đã đạt trên 15% so với đầu năm, quy mô dư nợ vượt 390.000 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ ở mức 1,74%.

Tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), con số tăng trưởng tín dụng cũng ở mức cao so với toàn ngành, tính đến hết tháng 8 dư nợ tín dụng đạt khoảng 685.000 tỷ đồng, tăng trưởng 11,14% so với năm 2023, cuối quý II con số này là 9,4%.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

HAH điều chỉnh kế hoạch lãi ròng 2024 tăng 55%, sắp đầu tư tàu container 3,500 - 5,000 TEU

Ngày 18/09, HĐQT CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) phê duyệt điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2024 với với tổng doanh thu tăng 19% so với ban đầu, lên mức 3,957 tỷ đồng. Mục tiêu lãi ròng được điều chỉnh tăng mạnh 55%, lên mức 450 tỷ đồng, từ mức 290 tỷ đồng đã được cổ đông thông qua. Về sản lượng, HAH tăng nhẹ kế hoạch từ 1.26 triệu TEU lên 1.27 triệu TEU. Đồng thời, HAH cũng lên kế hoạch đầu tư mua tàu container đã qua sử dụng, loại Panamax (3,500 - 5,000 TEU).

Lợi nhuận sau kiểm toán tăng thêm 250 tỷ đồng, NTL mạnh tay tạm ứng cổ tức 2024 tỷ lệ 12%

CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm (LIDECO, HOSE: NTL) vừa có thông báo chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 03/10/2024. Tỷ lệ thực hiện là 12%. Với gần 122 triệu cp đang lưu hành, ước tính LIDECO cần chi hơn 146 tỷ đồng để thực hiện. Ngày thanh toán dự kiến là 11/10/2024.

Đáng chú ý, NTL sắp tạm ứng cổ tức trong bối cảnh lợi nhuận của Doanh nghiệp này tăng thêm 250 tỷ đồng sau kiểm toán. Theo BCTC đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024, NTL mang về doanh thu thuần hơn 1,416 tỷ đồng, gấp gần 12 lần so với cùng kỳ năm trước và tăng 61% so với báo cáo tự lập. Lợi nhuận ròng gần 652 tỷ đồng, gấp gần 233 lần cùng kỳ và tăng 63% so với báo cáo tự lập (tăng thêm hơn 250 tỷ đồng sau kiểm toán).

Năm 2024, NTL dự kiến doanh thu và lãi trước thuế lần lượt giảm 18% và 31% so với kết quả 2023, xuống còn 750 tỷ đồng và 320 tỷ đồng. So với kế hoạch này, Công ty đã vượt 89% chỉ tiêu doanh thu và 164% mục tiêu lợi nhuận sau nửa năm.

Dược phẩm Bến Tre chào bán 1 triệu cp riêng lẻ để trả nợ, giá thấp hơn thị trường 23%

CTCP Dược phẩm Bến Tre (Bepharco, HOSE: DBT) thông báo nghị quyết thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ 1 triệu cp, với mức giá 10,000 đồng/cp, dự kiến thực hiện trong quý 3 và 4/2024.

Số tiền thu về (dự kiến 10 tỷ đồng) sẽ được DBT dùng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán nợ ngân hàng. Tại ngày 18/09/2024, Doanh nghiệp có khoản nợ tại Techcombank với dư nợ hơn 77 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, DBT trải qua 6 tháng đầu năm 2024 với doanh thu hơn 409 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Trừ đi giá vốn, lãi gộp đạt 162 tỷ đồng, hơn cùng kỳ 15%. Tuy nhiên, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều tăng mạnh so với cùng kỳ đã bào mòn mức tăng lãi. Sau cùng, Công ty lãi ròng gần 9 tỷ đồng, chỉ hơn cùng kỳ khoảng 5%.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,900	0.33%	0.03%
SSI	26,600	1.41%	0.01%
BVH	43,800	1.62%	0.01%
LPB	31,400	0.64%	0.01%
BMP	127,900	4.32%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	28,900	1.76%	0.07%
VCS	66,000	0.92%	0.03%
PGS	34,500	5.18%	0.03%
BCF	36,900	3.94%	0.01%
L18	35,200	2.62%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	48,700	-0.71%	-0.04%
FPT	134,000	-0.96%	-0.04%
SSB	15,950	-3.63%	-0.03%
TCB	23,350	-0.85%	-0.03%
HVN	21,200	-2.53%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	52,300	-2.24%	-0.07%
SHS	15,100	-1.31%	-0.05%
HUT	16,600	-1.19%	-0.05%
NTP	65,300	-1.66%	-0.05%
PVS	41,300	-0.72%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,000	0.26%	29,078,562
SSI	26,600	1.41%	19,239,479
MBB	24,800	0.20%	18,853,787
HPG	25,700	0.19%	15,527,107
TPB	15,250	1.11%	11,937,319

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBS	28,900	1.76%	6,276,280
SHS	15,100	-1.31%	5,627,904
CEO	15,500	-1.27%	2,888,326
DL1	7,700	-1.28%	2,142,123
PVS	41,300	-0.72%	1,497,930

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	19,000	0.26%	554.2
SSI	26,600	1.41%	512.5
MBB	24,800	0.20%	472.4
HPG	25,700	0.19%	401.2
MWG	67,300	-1.03%	339.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	28,900	1.76%	181.2
SHS	15,100	-1.31%	85.6
PVS	41,300	-0.72%	62.3
CEO	15,500	-1.27%	44.9
NTP	65,300	-1.66%	31.6

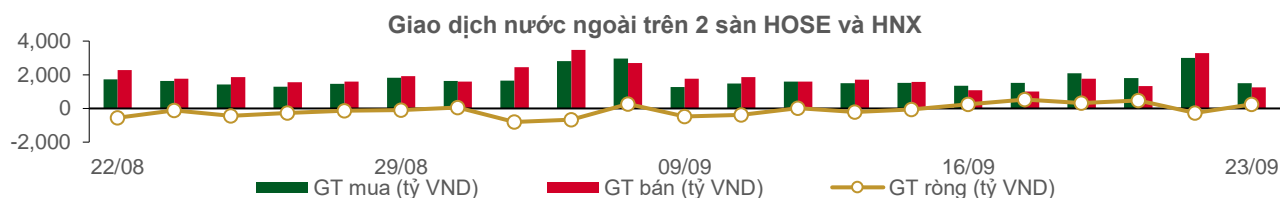
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	27,912,000	322.38
TCB	7,467,000	176.30
SJS	2,040,714	137.54
FPT	1,041,000	134.79
VIC	2,801,000	118.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,067,200	56.67
PVC	1,153,400	15.11
HGM	65,000	4.42
KSF	100,000	4.05
CTP	60,000	2.03

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.88	1,450.67	42.33	1,234.88	1.55	215.79
HNX	1.61	41.64	0.68	11.33	0.93	30.31
Tổng 2 sàn	45.49	1,492.30	43.01	1,246.21	2.48	246.09



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,000	1,155,685	155.29
MWG	67,300	2,004,900	134.98
SSI	26,600	4,964,333	131.90
VCB	90,900	1,345,128	122.79
FUEVFVND	33,280	2,739,300	91.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	28,900	381,000	11.02
IDC	58,400	155,044	9.06
TNG	26,000	291,700	7.58
SHS	15,100	416,000	6.32
BVS	42,200	77,500	3.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	134,000	1,106,100	148.48
SSI	26,600	4,770,268	126.73
VCB	90,900	920,800	84.00
VPB	19,000	4,252,000	81.01
ACB	25,650	2,525,297	69.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	26,000	92,400	2.32
VTZ	15,200	101,100	1.55
TIG	13,500	109,500	1.47
MBS	28,900	37,700	1.08
DTD	24,900	33,900	0.85

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	67,300	1,031,800	69.48
FUEVFVND	33,280	2,063,800	69.38
HCM	30,450	2,186,900	67.00
NAB	16,800	2,857,700	48.37
VCB	90,900	424,328	38.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	28,900	343,300	9.94
IDC	58,400	154,144	9.01
SHS	15,100	415,000	6.30
TNG	26,000	199,300	5.27
BVS	42,200	68,600	2.91

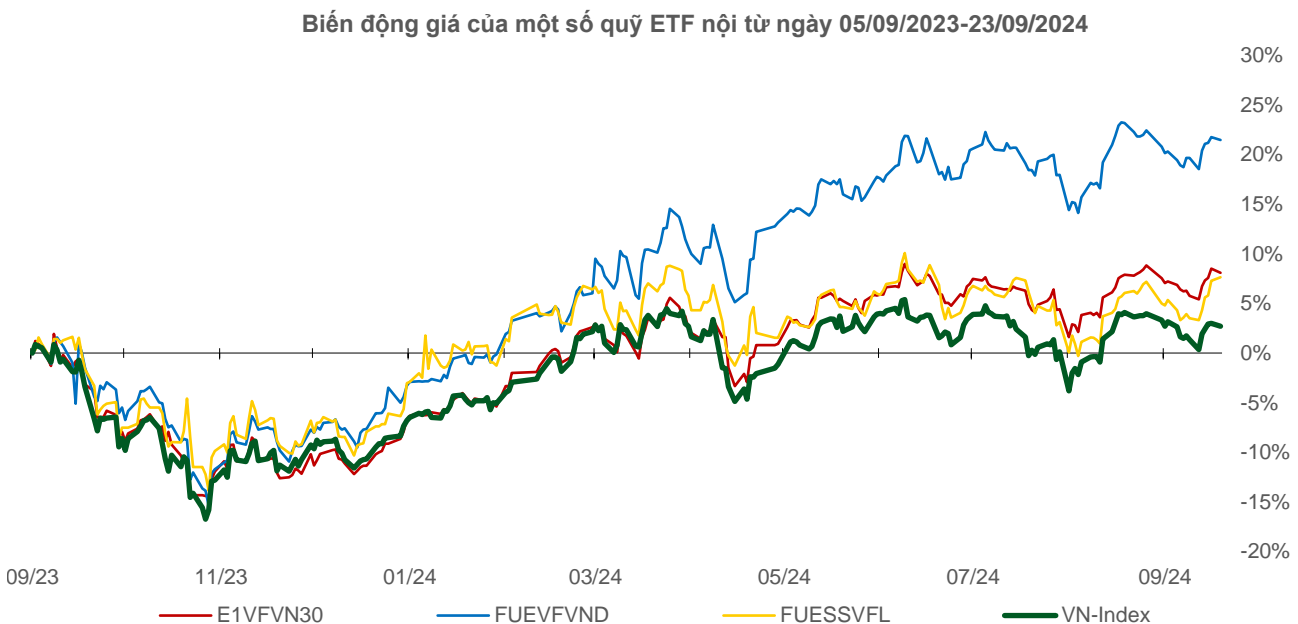
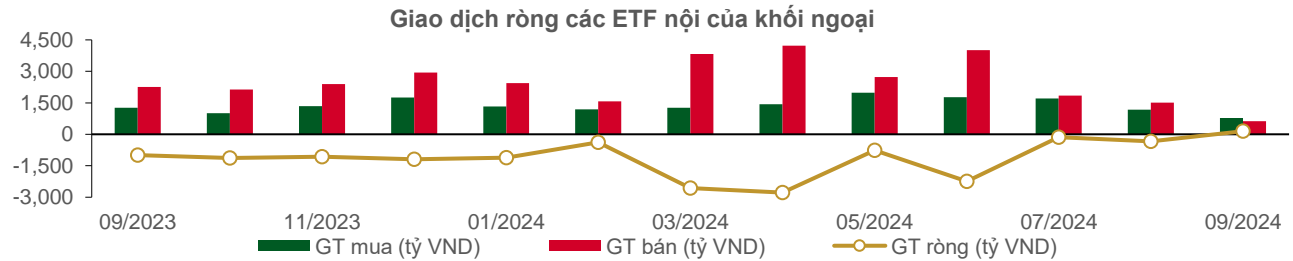
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	19,000	(2,490,543)	(47.76)
VND	14,850	(2,001,996)	(29.84)
VNM	72,900	(409,509)	(29.82)
PLX	45,250	(296,300)	(13.46)
NKG	21,250	(511,600)	(10.92)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VTZ	15,200	(99,400)	(1.53)
TIG	13,500	(109,100)	(1.46)
DTD	24,900	(33,900)	(0.85)
DL1	7,700	(100,200)	(0.77)
VFS	13,700	(28,100)	(0.39)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,110	-0.4%	570,948	13.20	E1VFN30	0.86	4.99	(4.13)
FUEMAV30	15,850	0.3%	311,880	4.94	FUEMAV30	4.92	0.00	4.92
FUESSV30	16,500	-0.2%	98,910	1.62	FUESSV30	1.52	0.00	1.52
FUESSV50	19,850	0.1%	60,598	1.20	FUESSV50	1.04	0.03	1.01
FUESSVFL	21,150	0.3%	675,848	14.26	FUESSVFL	0.00	8.78	(8.78)
FUEVFVND	33,280	-0.2%	3,361,332	112.64	FUEVFVND	91.89	22.52	69.38
FUEVN100	17,740	-0.1%	66,486	1.18	FUEVN100	0.65	0.00	0.65
FUEIP100	8,530	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,840	0.2%	403	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,890	-0.1%	245,502	2.91	FUEDCMID	2.66	0.22	2.45
FUEKIVFS	12,490	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,040	0.4%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,520	0.2%	5,400	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,590	0.6%	219,700	2.77	FUEKIVND	2.75	2.77	(0.02)
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,617,107	154.79	Tổng cộng	106.30	39.30	67.00



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,520	3.3%	2,780	0	25,650	2,533	13	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,100	3.8%	130,540	14	25,650	1,103	3	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	380	2.7%	25,770	17	25,650	168	(212)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,800	-3.3%	11,470	106	134,000	5,625	(175)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,630	-4.2%	4,770	57	134,000	3,630	(0)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,790	-6.3%	28,040	72	134,000	1,411	(379)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	190	0.0%	80,840	14	25,700	127	(63)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	300	-3.2%	142,040	45	25,700	165	(135)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	370	-5.1%	50,240	73	25,700	181	(189)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	490	-2.0%	26,110	106	25,700	150	(340)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	50	-28.6%	8,040	10	25,700	16	(34)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,120	-1.8%	32,110	101	25,700	461	(659)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	630	-1.6%	1,130	57	25,700	444	(186)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,360	0.0%	9,850	238	25,700	530	(830)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	-5.1%	93,800	162	25,700	125	(245)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	-50.0%	457,610	17	25,700	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	50	-37.5%	221,670	50	25,700	3	(47)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,550	-0.6%	61,630	106	24,800	1,392	(158)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,830	2.8%	73,240	238	24,800	1,444	(386)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,550	14.0%	52,570	72	24,800	1,138	(412)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,870	4.5%	10,600	162	24,800	1,244	(626)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	90	-10.0%	78,700	14	74,400	39	(51)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	180	157.1%	51,340	10	74,400	3	(177)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	750	0.0%	0	101	74,400	198	(552)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	900	-1.1%	22,530	162	74,400	510	(390)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	450	-6.3%	22,900	50	74,400	215	(235)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	400	-7.0%	94,720	80	74,400	151	(249)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,840	-3.2%	28,810	106	67,300	1,672	(168)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,430	-6.5%	16,070	238	67,300	2,303	(127)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,650	-2.9%	7,980	72	67,300	1,317	(333)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,020	-4.3%	7,560	162	67,300	1,647	(373)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	710	-17.4%	20,180	17	67,300	470	(240)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	90	-18.2%	48,470	10	12,500	32	(58)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	560	3.7%	2,460	101	12,500	224	(336)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	20	-33.3%	16,030	10	10,350	0	(20)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	670	-2.9%	3,170	101	10,350	49	(621)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	280	-3.5%	28,840	106	30,800	152	(128)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	-33.3%	26,210	10	30,800	0	(20)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	790	12.9%	39,590	101	30,800	232	(558)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	680	-2.9%	44,570	57	30,800	590	(90)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,520	-1.9%	52,170	238	30,800	1,202	(318)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	740	1.4%	530	72	30,800	534	(206)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	950	-3.1%	51,000	162	30,800	630	(320)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	590	-7.8%	16,150	50	30,800	375	(215)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	430	-10.4%	4,810	17	30,800	266	(164)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	390	-2.5%	28,020	80	30,800	238	(152)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,290	-2.5%	19,260	0	23,350	4,254	(36)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,660	-2.9%	10,480	14	23,350	1,641	(19)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	380	-9.5%	29,140	80	23,350	106	(274)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	140	0.0%	34,180	10	15,250	25	(115)	16,140	1.6	03/10/2024
CTPB2402	860	1.2%	23,830	72	15,250	552	(308)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	30	0.0%	72,160	14	43,650	1	(29)	50,000	10.0	07/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2317	20	-60.0%	12,390	10	43,650	0	(20)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	270	-20.6%	20	101	43,650	79	(191)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,610	1.3%	4,310	162	43,650	1,217	(393)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,400	-7.9%	21,110	72	43,650	1,079	(321)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,230	-7.5%	194,170	50	43,650	1,088	(142)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	760	-8.4%	49,530	80	43,650	495	(265)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	430	-2.3%	25,740	106	18,500	310	(120)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	650	1.6%	87,300	238	18,500	515	(135)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	70	-22.2%	7,260	17	18,500	8	(62)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	150	-11.8%	4,890	50	18,500	32	(118)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	0.0%	2,190	14	42,350	0	(20)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	30	-40.0%	1,340	10	42,350	0	(30)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	360	-2.7%	1,190	101	42,350	70	(290)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	710	-6.6%	29,820	72	42,350	369	(341)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	330	-10.8%	56,100	80	42,350	157	(173)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	210	-22.2%	110,620	17	42,350	104	(106)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	440	-8.3%	16,540	106	72,900	128	(312)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	1,300	10	72,900	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	600	-7.7%	28,370	101	72,900	38	(562)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,380	-7.4%	127,920	238	72,900	1,183	(197)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	820	-1.2%	1,190	72	72,900	510	(310)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	730	-9.9%	26,340	50	72,900	328	(402)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,000	-14.5%	12,790	17	72,900	813	(187)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	0.0%	141,620	106	19,000	49	(91)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	20	0.0%	12,420	10	19,000	0	(20)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	470	2.2%	10,280	101	19,000	99	(371)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,240	0.0%	64,480	238	19,000	761	(479)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	740	-1.3%	29,790	72	19,000	494	(246)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,050	-5.4%	15,780	162	19,000	756	(294)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	240	0.0%	3,380	17	19,000	136	(104)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	360	2.9%	6,400	50	19,000	212	(148)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	430	0.0%	2,340	80	19,000	239	(191)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	4,770	14	19,000	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	10	-50.0%	26,640	10	19,000	0	(10)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	130	0.0%	35,630	101	19,000	2	(128)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	0.0%	19,770	72	19,000	106	(204)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	310	-3.1%	34,870	162	19,000	137	(173)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	60	-33.3%	197,450	50	19,000	11	(49)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	50	-54.6%	48,750	17	19,000	5	(45)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
CTG	HOSE	35,900	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	25,700	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,700	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,500	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,350	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,627	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,650	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,800	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	72,900	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,700	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,050	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,681	58,500	02/08/2024	2,202

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	31,950	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,850	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,550	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,600	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,894	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,400	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	51,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,850	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	27,800	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,900	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,450	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,650	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,250	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,700	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,400	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,400	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	90,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,700	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,800	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	15,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,650	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	67,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	178,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	47,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,100	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,250	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,300	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060